

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu  
và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 2289/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 và Tờ trình  
số 2757/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà  
Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân  
sách tỉnh năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán  
ngân sách tỉnh năm 2023

- Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2023, số tiền  
336.473.358.974 đồng (*Ba trăm ba mươi sáu tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu ba  
trăm năm mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi bốn đồng*).

- Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, số tiền  
32.354.374.481 đồng (*Ba mươi hai tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu ba trăm bảy  
mươi bốn ngàn bốn trăm tám mươi một đồng*).

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đúng quy  
định; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ  
đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực  
hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023./. *W*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: Tài chính, Tư pháp, KH và ĐT, Cục thuế, KBNN, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**



Phụ lục I

**BỔ SUNG DỰ TOÁN VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2023 ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>336.473.358.974</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP:</b>	<b>287.564.347.774</b>	
<b>I</b>	<b>SỞ, BAN NGÀNH TỈNH:</b>	<b>247.711.521.996</b>	
<b>1</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>34.095.548.000</b>	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	478.100.000	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
	Cấp bù kinh phí chênh lệch thu học phí	33.617.448.000	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023
<b>2</b>	<b>Công an tỉnh</b>	<b>5.027.750.000</b>	
	Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc	77.750.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (trên địa bàn toàn tỉnh)	4.950.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023: 2.455.000.000 đồng, nguồn giảm dự toán của các đơn vị: 2.495.000.000 đồng
<b>3</b>	<b>Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh</b>	<b>49.686.483.043</b>	
	Ủy thác cho vay thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vay vốn đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	24.000.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Ủy thác Chương trình cho vay giải quyết việc làm (Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm)	760.000.000	Nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh nộp trả (Quỹ Phát triển cộng đồng cấp xã)
	Ủy thác cho vay hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh (50%)	7.500.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Ủy thác cho vay thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh (25%)	17.000.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Cấp bù chênh lệch lãi suất theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	426.483.043	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>4</b>	<b>Công ty Điện lực Trà Vinh</b>	<b>96.481.600</b>	
	Thanh toán lãi vốn vay đầu tư cấp điện Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và Cồn An Lộc, Xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	96.481.600	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>5</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng Tài chính Đảng)</b>	<b>7.707.863.495</b>	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ	189.663.495	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023

KV



STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Kinh phí chi đặc thù của Đảng (Chính trị phí)	800.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2023-2024”	6.718.200.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>6</b>	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế</b>	<b>518.608.488</b>	
	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Cầu Quan, tỉnh Trà Vinh	518.608.488	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>7</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>990.648.000</b>	
	- Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	890.648.000	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra của Ủy ban Châu Âu lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	703.448.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện quản lý mô hình trình diễn kho lạnh thông minh năm 2023	187.200.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	- Văn phòng Điều phối nông thôn mới	100.000.000	
	Thực hiện các Chương trình chuyên đề (đổi ứng để giải ngân nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023)	100.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>8</b>	<b>Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND</b>	<b>337.155.084</b>	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ	243.297.540	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu tồn đọng tích đọng của cơ quan năm 2023	93.857.544	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>9</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh</b>	<b>1.197.200.000</b>	
	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chủ trương của Mặt trận các cấp, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh cho những người đứng đầu các tôn giáo cấp tỉnh năm 2023	97.200.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.100.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>10</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>48.222.907.000</b>	
	Kinh phí tổ chức họp mặt kỷ niệm 68 năm Ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1995-27/02/2023)	116.500.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ phụ cấp theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (năm 2022)	48.106.407.000	Tạm mượn nguồn CCTL năm 2023 (khi Bộ Tài chính bổ sung sẽ hoàn trả nguồn)
<b>11</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>1.513.207.414</b>	
	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng BVĐK tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500)	671.747.074	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí tổ chức lập quy hoạch phân khu Khu đô thị sinh thái dọc theo sông Láng Thê	841.460.340	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>12</b>	<b>Trường Thực hành Sư phạm</b>	<b>2.814.300.000</b>	
	Cấp bù kinh phí chênh lệch thu học phí	2.814.300.000	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023
<b>13</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>1.261.972.316</b>	
	- Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	163.800.000	

KW



STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Phân bổ thêm 10% so với định mức chi hoạt động để thực hiện nhiệm vụ tổng hợp theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	115.200.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Bổ sung dự toán ngân sách năm 2023 (kinh phí sự nghiệp thường xuyên) để thực hiện các hoạt động của Ban Chỉ đạo theo Quyết định số 399/QĐ-UBND	48.600.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	- BQL Dự án SME	1.098.172.316	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Hoạt động tổng kết dự án	1.098.172.316	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại (nguồn giảm dự toán và hủy dự toán)
<b>14</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>4.215.246.000</b>	
	- Văn phòng Sở Lao động, - Thương binh và Xã hội	4.215.246.000	
	Bổ trí vốn thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành công trình Nâng cấp cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	49.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Bổ trí vốn thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành công trình Trung tâm Bảo trợ tỉnh Trà Vinh	53.846.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên trong năm 2023	4.112.400.000	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023
<b>15</b>	<b>Trường Chính trị</b>	<b>1.253.893.000</b>	
	Kinh phí để tổ chức mở các lớp bồi dưỡng (01 lớp bồi dưỡng cán bộ thuộc diện quy hoạch Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và 05 lớp bồi dưỡng cán bộ thuộc diện quy hoạch cấp ủy cấp huyện và tương đương) theo Kế hoạch số 85-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh	1.253.893.000	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023
<b>16</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh</b>	<b>4.446.348.000</b>	
	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg (do chênh lệch số đối tượng thụ hưởng (cao hơn) qua thực tế tuyển sinh với số lượng đối tượng giao dự toán	448.848.000	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023
	Cấp bù kinh phí chênh lệch thu học phí	3.997.500.000	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023
<b>17</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh</b>	<b>310.218.000</b>	
	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ bồi thường tai nạn lao động cho thân nhân ông Đỗ Thành Liệt	310.218.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>18</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>683.326.140</b>	
	Kinh phí bổ sung do chênh lệch hệ số lương giữa biên chế chưa thu và hệ số lương, phụ cấp chức vụ của 01 Phó giám đốc điều động từ ngày 01/5/2023	39.911.140	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Học phí lớp cao cấp chính trị hệ không tập trung	5.650.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn mới sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn (đối ứng để giải ngân nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023)	447.500.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị



STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Thực hiện các Chương trình chuyên đề (đổi ứng để giải ngân nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023)	190.265.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>19</b>	<b>Hội Văn học Nghệ thuật</b>	<b>255.854.364</b>	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ra đời "Đề cương về văn hóa Việt Nam" (1943-2023)	230.690.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí bổ sung thực hiện chi trả chênh lệch lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 01 biên chế được điều động	25.164.364	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>20</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>356.105.270</b>	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Tổ chức quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Trà Vinh và đồng bằng sông Cửu Long tại miền Trung	106.105.270	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại (nguồn giảm dự toán và hủy dự toán)
	Thực hiện các Chương trình chuyên đề (đổi ứng để giải ngân nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023)	250.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>21</b>	<b>Bệnh viện Quân Dân y</b>	<b>1.198.791.420</b>	
	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ phụ cấp theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (năm 2022)	1.198.791.420	Tạm mượn nguồn CCTL năm 2023 (khi Bộ Tài chính bổ sung sẽ hoàn trả nguồn)
<b>22</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>9.683.000.000</b>	
	Kinh phí thực hiện Dự án Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh	9.683.000.000	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022: 7.053.833.534 đồng, Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023: 2.629.166.466 đồng
<b>23</b>	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>	<b>2.919.512.000</b>	
	Kinh phí khen thưởng dân quân tự vệ	793.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
	Kinh phí giúp các đơn vị, địa phương thuộc Vương quốc Campuchia năm 2023	1.000.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
	Kinh phí tham gia hội trại truyền thông thanh niên, lực lượng vũ trang quân khu năm 2023	74.210.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
	Kinh phí mua quần trang huấn luyện dự bị động viên	200.800.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
	Kinh phí tiếp đoàn công tác Bộ Quốc phòng	351.502.000	Nguồn giảm dự toán của đơn vị
	Hỗ trợ Bộ Tư lệnh Cảnh vệ Quân đội Hoàng gia Campuchia mua 10 tấn bột ngọt	500.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>24</b>	<b>Hội Nông dân tỉnh</b>	<b>100.000.000</b>	
	Thúc đẩy phát triển mô hình khởi nghiệp sáng tạo ở Nông thôn (đổi ứng để giải ngân nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023)	100.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>25</b>	<b>Tỉnh đoàn</b>	<b>308.700.362</b>	
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc cơ quan Tỉnh đoàn	308.700.362	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
<b>26</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>11.100.000.000</b>	
	Kinh phí thực hiện sửa chữa 06 công trình cầu, đường trên địa bàn huyện Trà Cú, huyện Cầu Kè nhằm đáp ứng tiêu chí nông thôn mới	11.100.000.000	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
<b>*</b>	<b>Bổ sung cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP</b>	<b>57.410.403.000</b>	<b>Nguồn CCTL năm 2023</b>
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	27.511.345.000	
2	Trường Thực hành Sư phạm	1.104.009.000	
3	Trường Chính trị	551.209.000	
4	Trường Cao đẳng nghề	736.742.000	
5	Sở Y tế	8.948.282.000	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	495.872.000	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.740.860.000	
8	Sở Nông nghiệp & PTNT	3.517.025.000	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	614.256.000	
10	Văn phòng UBND tỉnh	864.144.000	
11	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND	450.596.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
12	Thanh tra Tỉnh	520.190.000	
13	Sở Nội vụ	682.837.000	
14	Sở Thông tin - Truyền thông	345.085.000	
15	Sở Tài chính	524.009.000	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	409.719.000	
17	Sở Giao thông – Vận tải	760.579.000	
18	Sở Công thương	507.702.000	
19	Sở Tư pháp	152.179.000	
20	Ban Dân tộc	223.775.000	
21	Ban quản lý Khu kinh tế	275.620.000	
22	Ban An toàn Giao thông	43.783.000	
23	Sở Lao động TB – XH	1.508.786.000	
24	Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng Tài chính Đảng)	2.923.330.000	
25	Tỉnh đoàn	225.513.000	
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	328.607.000	
27	Hội Nông dân tỉnh	278.157.000	
28	Hội Liên hiệp phụ nữ	225.759.000	
29	Hội Cựu chiến binh	93.611.000	
30	Liên minh HTX	124.967.000	
31	Hội Nhà báo	19.461.000	
32	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	59.651.000	
33	Hội Văn học nghệ thuật	67.324.000	
34	Hội Đông y - Châm cứu	31.725.000	
35	Hội Luật gia	35.542.000	
36	Hội Chữ thập đỏ	69.160.000	
37	Bệnh viện Quân Dân y	438.992.000	
<b>II</b>	<b>CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (Phụ lục II)</b>	<b>39.852.825.778</b>	
01	Thành phố Trà Vinh	944.654.000	
02	Huyện Cầu Kè	9.446.546.360	
03	Huyện Cầu Ngang	3.520.232.294	
04	Huyện Châu Thành	1.472.538.306	
05	Huyện Duyên Hải	388.800.000	
06	Thị xã Duyên Hải	4.931.176.700	
07	Huyện Trà Cú	7.086.600.000	
08	Huyện Tiểu Cần	11.651.878.118	
09	Huyện Càng Long	410.400.000	
<b>B</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>48.909.011.200</b>	
<b>01</b>	<b>Thành phố Trà Vinh</b>	<b>48.909.011.200</b>	
	Bổ sung nguồn miễn giảm tiền sử dụng đất đã được khắc phục theo Bản án số 02/2022/HSST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh	48.909.011.200	Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2023

KW





**Phụ lục II**  
**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2023 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long	Nguồn bổ sung
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>88.761.836.978</b>	<b>49.853.665.200</b>	<b>9.446.546.360</b>	<b>3.520.232.294</b>	<b>1.472.538.306</b>	<b>388.800.000</b>	<b>4.931.176.700</b>	<b>7.086.600.000</b>	<b>11.651.878.118</b>	<b>410.400.000</b>	
<b>I</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>39.852.825.778</b>	<b>944.654.000</b>	<b>9.446.546.360</b>	<b>3.520.232.294</b>	<b>1.472.538.306</b>	<b>388.800.000</b>	<b>4.931.176.700</b>	<b>7.086.600.000</b>	<b>11.651.878.118</b>	<b>410.400.000</b>	
01	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ	182.400.000	172.100.000		3.700.000				6.600.000			Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
02	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	5.788.800.000	419.040.000	1.209.600.000	604.800.000	648.000.000	388.800.000	423.360.000	1.080.000.000	604.800.000	410.400.000	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
03	Kinh phí trợ cấp theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	102.526.900						102.526.900				Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
04	Bổ sung kinh phí cho Trung tâm kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện	1.936.696.410				824.538.306				1.112.158.104		Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022: 824.538.306 đồng, nguồn giảm dự toán của các đơn vị: 1.112.158.104 đồng.
05	Kinh phí lập Quy hoạch chung đến năm 2040 (50% còn lại)	5.947.420.014		877.500.000	2.135.000.000					2.934.920.014		Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
06	Kinh phí lập đồ án quy hoạch phân khu Dân Thành, Trường Long Hòa và công tác lập đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường 1 thuộc thị xã Duyên Hải (25% còn lại)	4.405.289.800						4.405.289.800				Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
07	Đề án chỉnh lý tài liệu tích đồng năm 2023	1.136.178.654		359.446.360	776.732.294							Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
08	Kinh phí thực hiện Đề án "cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc"	353.514.000	353.514.000									Nguồn giảm dự toán của các đơn vị
09	Kinh phí hỗ trợ hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao	20.000.000.000		7.000.000.000					6.000.000.000	7.000.000.000		Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
<b>II</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>48.909.011.200</b>	<b>48.909.011.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
01	Bổ sung nguồn miễn giảm tiền sử dụng đất đã được khắc phục theo Bản án số 02/2022/HSST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh	48.909.011.200	48.909.011.200									Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2023

KW





Phụ lục III  
GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Số tiền
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.354.374.481</b>
<b>I</b>	<b>GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2023</b>	<b>27.354.374.481</b>
<b>1</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>2.884.100.000</b>
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	2.884.100.000
<b>2</b>	<b>Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch</b>	<b>1.036.200.000</b>
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch)	1.036.200.000
<b>3</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>336.600.000</b>
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	336.600.000
<b>4</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>445.500.000</b>
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững)	445.500.000
<b>5</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng Tài chính Đảng)</b>	<b>152.337.600</b>
	Giảm 01 biên chế do tinh giản biên chế từ ngày 01/3/2023	152.337.600
<b>6</b>	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</b>	<b>160.907.300</b>
	Giảm 01 biên chế do tinh giản biên chế từ ngày 01/4/2023	160.907.300
<b>7</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh</b>	<b>431.847.600</b>
	Giảm kinh phí thực hiện Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tỉnh Trà Vinh năm 2023 (do có 03 hoạt động chưa đủ cơ sở pháp lý để thực hiện)	419.690.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	12.157.600
<b>8</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>3.522.700.289</b>
	Giảm 29 biên chế của các đơn vị trực thuộc để điều chuyển về huyện	3.344.000.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	178.700.289
<b>9</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>256.898.969</b>
	Giảm 01 biên chế do tinh giản biên chế từ ngày 01/01/2023	223.858.980
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	33.039.989
<b>10</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>223.830.953</b>
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	223.830.953
<b>11</b>	<b>Tỉnh Đoàn Trà Vinh</b>	<b>16.967.682</b>
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	16.967.682
<b>12</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Trà Vinh</b>	<b>10.800.000</b>
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	10.800.000

STT	Nội dung	Số tiền
<b>13</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>189.337.055</b>
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	189.337.055
<b>14</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>12.200.000.000</b>
	Kinh phí thực hiện Dự án Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	12.200.000.000
<b>15</b>	<b>Huyện Cầu Kè</b>	<b>5.162.220.033</b>
	Vốn thực hiện công trình Nâng cấp mở rộng đê bao kết hợp giao thông liên ấp Tân Qui 1 - Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	5.000.000.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	162.220.033
<b>16</b>	<b>Huyện Trà Cú</b>	<b>324.127.000</b>
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	324.127.000
<b>II</b>	<b>THU HỒI KINH PHÍ THỪA NĂM 2022</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Cầu Kè</b>	<b>5.000.000.000</b>
	Vốn thực hiện công trình Nâng cấp mở rộng đê bao kết hợp giao thông liên ấp Tân Qui 1 - Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	5.000.000.000

KW





**Phụ lục IV**

**BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền
	<b>Tổng nguồn</b>	<b>336.473.358.974</b>
<b>I</b>	<b>Dự toán 2023</b>	<b>238.671.573.536</b>
1	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023	68.549.000.000
2	Nguồn CCTL năm 2023 (Tạm mượn nguồn khi Bộ Tài chính bổ sung sẽ hoàn trả: 48.106.407.000 đồng)	106.715.601.420
3	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách đào tạo khác năm 2023	46.244.389.000
4	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023	17.162.583.116
<b>II</b>	<b>Nguồn khác</b>	<b>97.801.785.438</b>
5	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022	25.919.087.208
6	Nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh nộp trả (Quỹ Phát triển cộng đồng cấp xã)	760.000.000
7	Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2023	48.909.011.200
8	Nguồn giảm dự toán của các đơn vị	21.009.409.444
9	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại (giảm dự toán: 1.151.180.601 đồng và hủy dự toán: 53.096.985 đồng)	1.204.277.586

KW